

Số: 2682 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý III- 2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.0203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý III năm 2017, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý III năm 2017 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÍNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ, T. QUẢNG NINH

Nguyễn Quang Tùng

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN**

Số: 2681 /TĐN-VP

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý III-2017

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 10 năm 2017, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý III năm 2017.

Kết quả kinh doanh có sự chênh lệch:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh quý III:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý III năm 2017: lỗ -3,1 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016: lãi 9,1 tỷ đồng, chênh lệch giảm 12,2 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Quý III năm 2017 chênh lệch tăng chi phí so với quý III năm 2016, chủ yếu là do quý III năm 2016 Công ty hoàn nhập khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (20,9 tỷ đồng).

2. Kết quả hoạt động kinh 9 tháng .

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2017 tại báo cáo Công ty lãi 0,871 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2016 tại báo cáo lãi 10,246 tỷ đồng. Chênh lệch 9,375 tỷ đồng.

Nguyên nhân: là do năm 2017 thuế suất thuế tài nguyên tăng từ 9% lên 12% làm cho chi phí thuế tài nguyên tăng, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty trân trọng cảm ơn Quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- HĐQT, BKS, KT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2017



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		352.490.618.481	237.066.604.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.191.537.096	1.704.259.530
1. Tiền	111	VI.1	1.191.537.096	1.704.259.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.331.723.295	71.283.714.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	178.075.515.170	66.047.288.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.432.156	108.832.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		118.385.553	37.113.264
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	766.095.700	5.900.185.575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a	(809.705.284)	(809.705.284)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	139.150.724.922	127.084.492.680
1. Hàng tồn kho	141		139.150.724.922	127.084.492.680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.816.633.168	36.994.138.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	33.204.803.460	29.034.670.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	611.829.708	7.959.467.744
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		710.310.818.134	694.374.508.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.760.052.323	51.495.401.331
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	56.760.052.323	51.495.401.331
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		348.544.656.265	384.009.938.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	348.449.781.751	383.874.403.370
- Nguyên giá	222		1.779.866.758.776	1.809.076.431.578

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.431.416.977.025)	(1.425.202.028.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	94.874.514	135.535.002
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(176.195.486)	(135.534.998)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	195.529.579	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		195.529.579	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.044.797.864	10.987.871.853
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.754.202.136)	(10.811.128.147)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		289.765.782.103	247.881.296.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	289.765.782.103	247.881.296.524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.062.801.436.615	931.441.113.042
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		746.965.225.407	607.519.525.508
I. Nợ ngắn hạn	310		622.315.840.935	468.503.121.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	189.842.765.912	181.201.571.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.395.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	19.285.459.666	5.915.907.007
4. Phải trả người lao động	314		19.706.558.635	38.379.477.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	851.394.550	1.386.689.458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.391.197.269	1.187.626.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	216.410.118.129	227.962.825.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	162.830.536.316	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.602.810.458	12.469.023.294
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		124.649.384.472	139.016.404.472

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		124.649.384.472	139.016.404.472
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.836.211.208	323.921.587.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		301.859.371.482	316.112.727.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.662.920.103	2.704.197.892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	871.481.379	19.083.560.104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		871.481.379	19.083.560.104
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.976.839.726	7.808.859.538
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.976.839.726	7.808.859.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.062.801.436.615	931.441.113.042

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

TP KT



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	514.949.463.599	568.122.503.458	1.734.226.228.521	1.703.876.524.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		514.949.463.599	568.122.503.458	1.734.226.228.521	1.703.876.524.965
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	478.546.819.636	513.962.116.880	1.602.830.616.596	1.554.810.740.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		36.402.643.963	54.160.386.578	131.395.611.925	149.065.784.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.956.662	23.373.661	866.196.876	1.201.689.961
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.167.226.995	5.911.894.836	18.607.689.857	22.889.284.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.167.226.995	5.911.894.836	22.664.615.868	18.409.087.163
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		241.242.894	265.190.399	871.215.090	826.686.965
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	32.517.495.115	39.164.634.913	113.879.300.984	120.847.635.264
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(3.514.364.379)	8.842.040.091	(1.096.397.130)	5.703.867.375
12. Thu nhập khác	31	VII.6	694.992.652	2.572.358.614	4.041.196.095	8.914.227.345
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.065.167.358	201.287.182	1.793.009.589	1.810.974.407
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(370.174.706)	2.371.071.432	2.248.186.506	7.103.252.938
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(3.884.539.085)	11.213.111.523	1.151.789.376	12.807.120.313
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(776.831.419)	2.072.749.874	280.307.997	2.561.424.063
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(3.107.707.666)	9.140.361.649	871.481.379	10.245.696.250
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(106)	571	30	640
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

TRƯỞNG PHÒNG KT



Vũ Thị Hương

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC




DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.151.789.376	12.807.120.313
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		90.621.612.076	115.994.304.384
- Các khoản dự phòng	03		158.773.610.305	132.993.055.301
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.896.254.381)	(6.420.193.136)
- Chi phí lãi vay	06		22.664.615.868	18.409.087.163
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		271.315.373.244	273.783.374.025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104.965.021.660)	218.280.992
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.066.232.242)	80.655.160.438
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.384.477.683	(180.029.623.834)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46.054.618.622)	(57.354.100.378)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.701.733.951)	(18.411.547.804)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.909.868.905)	(3.067.668.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		572.200.000	455.650.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.859.281.358)	(10.110.964.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.715.294.189	86.138.561.018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.367.729.389)	(39.700.432.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.862.360.497	6.371.935.588
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.893.884	48.257.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.471.475.008)	(33.280.239.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	621.990.897.132	550.025.381.997
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(647.910.624.347)	(596.947.562.609)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.836.814.400)	(4.702.957.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.756.541.615)	(51.625.137.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(512.722.434)	1.233.183.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.704.259.530	552.313.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.191.537.096	1.785.496.577

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

TP. KT

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;

 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2017 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2017
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty tính theo thực tế phát sinh và phân bổ 24 tháng.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

1.506.579

1.190.030.517

1.191.537.096

Đầu năm

273.766.799

1.430.492.731

1.704.259.530

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Giá

Giá trị

Dự

phòng

Đầu năm

Giá gốc

Giá

trị

Dự

phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

(Chi tiết theo biểu VI-2a-TKV)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 (Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.968.026.300		12.971.898.121	
- Công cụ, dụng cụ	335.712.000		154.930.000	
- Chi phí SX KD dở dang	86.392.998.333		51.496.324.591	
- Thành phẩm	38.453.988.289		62.461.339.968	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				

Cộng

139.150.724.922

-

127.084.492.680

-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu VI-8bTM-TKV)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu VI-11TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

(Chi tiết theo biểu VI-12TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	164.217.722.129	164.217.722.129	566.780.897.132	579.950.933.391	177.387.758.388	177.387.758.388
b) Vay dài hạn	176.841.780.472	176.841.780.472	55.210.000.000	67.959.690.956	189.591.471.428	189.591.471.428
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	52.192.396.000	52.192.396.000			50.575.066.956	50.575.066.956
Kỳ hạn từ 1-3 năm	83.723.119.672	83.723.119.672			119.727.339.672	119.727.339.672
Kỳ hạn từ 3-5 năm	40.926.264.800	40.926.264.800			19.289.064.800	19.289.064.800
Kỳ hạn từ 5-10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

(Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

37.118.083

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD/CB

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí phải trả tiền điện

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

851.394.550

1.349.571.375

Cộng

851.394.550

1.386.689.458

21 - Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	472.122.600	246.232.674
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	204.674.600	153.669.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	714.400.069	787.724.719
Cộng	1.391.197.269	1.187.626.993

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

162.830.536.316

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác	162.830.536.316
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	5.250.000.000
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	145.582.143.050
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	(16.095.894.017)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	150.144.000.000	150.144.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	144.246.970.000	144.246.970.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	160.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		134.390.970.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
d) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.662.920.103	2.704.197.892
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	-	-	126.904.148.334			-	10.191.019.558	297.095.167.892
- Tăng vốn trong năm trước	134.390.970.000								134.390.970.000
- Lãi trong năm trước							19.083.560.104		19.083.560.104
- Tăng khác				28.702.038					28.702.038
- Giảm vốn trong năm trước				126.932.850.372				7.458.119.628	134.390.970.000
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác		66.000.000						28.702.038	94.702.038
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-			19.083.560.104	2.704.197.892	316.112.727.996
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							871.481.379		871.481.379
- Tăng khác								3.958.722.211	3.958.722.211
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							19.083.560.104		19.083.560.104
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-			871.481.379	6.662.920.103	301.859.371.482

Thuyết minh báo cáo tài chính

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá -Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Năm nay	Năm trước
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm b) Tài sản nhận giữ hộ c) Ngoại tệ các loại d) Vàng tiền tệ d) Nợ khó đòi đã xử lý e) Các thông tin khác	Cuối năm	Đầu năm
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.734.226.228.521	1.703.876.524.965
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí phát sinh dự kiến
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay	Năm trước
	1.602.830.616.596	1.554.810.740.590

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
 - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
 - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.
 - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

	1.602.830.616.596	1.554.810.740.590
--	-------------------	-------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
	33.893.884	48.257.548

Cộng

	832.302.992	1.153.432.413
	866.196.876	1.201.689.961

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- + Ngắn hạn
- + Dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ
- + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và
tồn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	22.664.615.868	18.409.087.163
	9.047.431.938	7.741.104.172
	13.617.183.930	10.667.982.991

	(4.056.926.011)	4.480.197.569
--	-----------------	---------------

Cộng

	18.607.689.857	22.889.284.732
--	----------------	----------------

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.862.360.497	6.371.935.588
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.178.835.598	2.542.291.757
Cộng	4.041.196.095	8.914.227.345
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	14.948.513	
- Các khoản khác	1.778.061.076	1.810.974.407
Cộng	1.793.009.589	1.810.974.407
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	113.879.300.984	120.847.635.264
- Chi phí nhân viên quản lý;	21.863.167.286	21.583.967.063
+ Tiền lương	17.769.020.686	17.461.919.921
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.932.186.600	2.901.483.142
+ Tiền ăn ca	1.161.960.000	1.220.564.000
- Chi phí năng lượng;	1.011.677.425	1.452.551.016
- Chi phí vật liệu quản lý	2.149.063.853	2.031.084.595
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	707.409.963	278.183.892
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.674.297.048	10.215.520.489
- Thuế và lệ phí	68.293.132.811	74.126.701.031
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.528.073.526	3.448.602.554
- Chi phí khác bằng tiền;	8.652.479.072	7.711.024.624
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	871.215.090	826.686.965
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	871.215.090	826.686.965

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	1.717.620.662.216	1.580.779.065.434
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	514.009.142.281	508.943.688.790
+ Nguyên liệu;	250.209.938.136	265.625.952.607
+ Nhiên liệu;	242.856.712.783	223.970.225.798
+ Động lực;	20.942.491.362	19.347.510.385
- Chi phí nhân công;	174.384.821.509	187.265.125.406
+ Tiền lương;	141.610.386.306	152.294.016.783
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	23.352.347.203	24.558.111.623
+ Ăn ca;	9.422.088.000	10.412.997.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.621.612.076	114.979.494.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.655.035.526	353.156.651.815
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	510.950.050.824	416.434.104.536
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	469.166.546.881	457.389.691.336
+ Nguyên liệu;	232.310.093.411	243.266.952.881
+ Nhiên liệu;	219.281.452.606	197.583.894.874
+ Động lực;	17.575.000.864	16.538.843.581
- Chi phí nhân công;	170.553.050.393	180.701.711.691
+ Tiền lương;	139.114.101.662	147.291.885.783
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	22.354.632.388	23.392.741.202
+ Ăn ca;	9.084.316.343	10.017.084.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.106.700.149	108.684.436.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.576.687.398	345.189.695.538
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	510.027.771.751	416.010.917.684
Cộng	1.656.430.756.572	1.507.976.453.138

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	44.842.595.400	51.553.997.454
+ Nguyên liệu;	17.899.844.725	22.358.999.726
+ Nhiên liệu;	23.575.260.177	26.386.330.924
+ Động lực;	3.367.490.498	2.808.666.804
- Chi phí nhân công;	3.831.771.116	6.563.413.715
+ Tiền lương;	2.496.284.644	5.002.131.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	997.714.815	1.165.370.421
+ Ăn ca;	337.771.657	395.912.294
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.514.911.927	6.295.057.998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.078.348.128	7.966.956.277
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	922.279.073	423.186.852

Cộng**61.189.905.644****72.802.612.296****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	280.307.997	2.561.424.063
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	280.307.997	2.561.424.063

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.****Năm nay****Năm trước**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

621.990.897.132

550.025.381.997

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

621.990.897.132

550.025.381.997

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

647.910.624.347

596.947.562.609

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

647.910.624.347

596.947.562.609

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng KT

Giám đốc



Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Phạm Duy Thanh

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chi tiêu	Nơi thành lập	tỷ lệ lợi ích của cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào cty
Than					
Khoáng sản					
Điện					
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	Cẩm phả	100%	100%	Sản xuất điện	21.799.000.000
Vật liệu nổ					
Cơ khí					
Tư vấn, đào tạo					
Dịch vụ					
Khác					

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Trưởng phòng KT



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	177.998.646.579	66.022.854.574
I	Công ty mẹ	338.146.156	7.481.966.467
II	Các đơn vị khác	177.660.500.423	58.540.888.107
1	Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	105.605.903.339	9.167.847.737
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	51.158.722.990	6.393.500.853
3	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng TKV	809.705.284	809.705.284
4	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	57.714.250	45.080.200
5	Công ty cổ phần than Cao Sơn - VINACOMIN	19.799.239.640	42.121.209.833
6	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	220.000.000	0
7	Chi nhánh tập đoàn CN than- khoáng sản Việt Nam Công ty than Hạ Long TKV	9.214.920	3.544.200

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	-2.318.131.409	24.434.306
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	-2.318.131.409	24.434.306
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả	1.968.605	0
2	Chi nhánh Viettel Quảng Ninh- Tập đoàn viễn thông quân đội	23.421.255	19.543.310
3	Công ty TNHH MTV 35	-2.395.000.000	0
4	Tổng công ty CP bảo hiểm Bảo Long - Công ty bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	8.676.608	0
5	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	34.482.113	0
6	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	8.320.010	4.890.996

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	766.095.700	56.760.052.323	5.900.185.575	51.495.401.331
I	Trong TKV	764.391.060	0	4.730.311.675	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	215.535.060		173.061.390	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	548.856.000		4.557.250.285	
II	Ngoài TKV	1.704.640	56.760.052.323	1.169.873.900	51.495.401.331
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		56.760.052.323		51.495.401.331
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	1.704.640		1.169.873.900	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG NỢ	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	809.705.284	0	809.705.284	809.705.284	0	809.705.284
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	809.705.284	0	809.705.284	809.705.284	0	809.705.284

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Thiết bị	-	154.170.000.000	47.738.276.759	47.738.276.759	47.734.640.395	-	3.636.364	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	30.723.000.000	2.528.276.759	2.528.276.759	2.524.640.395	-	3.636.364	-
A	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	-	500.000.000	2.528.276.759	2.528.276.759	2.524.640.395	-	3.636.364	-
1	Máy xúc thủy lực gầu ngược CAT-6020B		500.000.000	2.524.500.400	2.524.500.400	2.520.864.036		3.636.364	-
2	Máy nén khí trục vít cố định chạy điện công suất động cơ ≥20HP		-	3.776.359	3.776.359	3.776.359			-
B	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	11.523.000.000	-	-	-	-	-	-
C	Dự án: Đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp các thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	18.700.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Vốn vay	-	123.447.000.000	45.210.000.000	45.210.000.000	45.210.000.000	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	-	51.500.000.000	45.210.000.000	45.210.000.000	45.210.000.000	-	-	-
1	Máy nén khí trục vít cố định chạy điện công suất động cơ ≥20HP		243.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000			-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược CAT-6020B		51.257.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000			-
B	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	65.297.000.000	-	-	-	-	-	-
C	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	6.650.000.000	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	-	26.604.000.000	201.558.508	6.028.929	6.028.929	-	-	195.529.579
I	Vốn chủ sở hữu	-	22.500.000.000	201.558.508	6.028.929	6.028.929	-	-	195.529.579
A	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin	-	10.000.000.000	4.969.156	4.969.156	4.969.156	-	-	-
1	Chi phí lập dự án điều chỉnh dự án, lập quy hoạch, đánh giá tác động môi trường, chi phí kiểm toán, quyết toán dự án	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-
2	Xây dựng và di chuyển công trường khoan	-	-	4.969.156	4.969.156	4.969.156			-
B	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	-	145.000.000	-	-	-	-	-	-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
C	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	6.850.000.000	-	-	-	-	-	-
D	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	450.000.000	-	-	-	-	-	-
E	Dự án: Đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp các thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	200.000.000	-	-	-	-	-	-
F	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	3.500.000.000	705.000	705.000	705.000	-	-	-
I	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác	-	-	705.000	705.000	705.000	-	-	-
G	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	1.355.000.000	195.529.579	-	-	-	-	195.529.579
I	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác	-	-	195.529.579	-	-	-	-	195.529.579
H	Dự án: Đầu tư trạm cân ô tô 80 tấn - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	354.773	354.773	354.773	-	-	-
I	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác	-	-	354.773	354.773	354.773	-	-	-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	4.104.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án: Xây dựng Trung tâm DHSX trên khai trường mỏ và di tích địa điểm Bác Hồ thăm mỏ Đèo Nai năm 1959	-	1.604.000.000	-	-	-	-	-	-
B	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 9 THÁNG NĂM 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.809.076.431.578	414.356.110.832	1.345.255.459.877	49.464.860.869
1	Đang dùng	1.809.076.431.578	414.356.110.832	1.345.255.459.877	49.464.860.869
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	791.855.535.437	243.764.249.086	519.628.901.847	28.462.384.504
	Tr đó: Đang dùng	791.855.535.437	243.764.249.086	519.628.901.847	28.462.384.504
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	305.363.936.035	19.132.741.934	286.231.194.101	
II	Tăng trong kỳ	57.963.429.005	3.962.199.810	45.210.000.000	8.791.229.195
1	Mua trong kỳ	47.734.640.395	2.524.640.395	45.210.000.000	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.437.559.415	1.437.559.415	-	
5	Do luân chuyển	-			
9	Tăng khác	8.791.229.195			8.791.229.195
III	Giảm trong kỳ	87.173.101.807	11.040.470.591	76.132.631.216	-
1	Nhượng bán	87.173.101.807	11.040.470.591	76.132.631.216	
4	Do luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	1.779.866.758.776	407.277.840.051	1.314.332.828.661	58.256.090.064
1	Đang dùng	1.779.866.758.776	407.277.840.051	1.314.332.828.661	58.256.090.064
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	854.278.536.297	256.185.947.146	589.714.998.798	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	854.278.536.297	256.185.947.146	589.714.998.798	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	284.024.483.957	17.778.296.799	266.246.187.158	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.425.202.028.208	342.552.870.655	1.041.946.920.916	40.702.236.637
1	Đang dùng	1.425.202.028.208	342.552.870.655	1.041.946.920.916	40.702.236.637
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	93.388.050.624	21.065.206.730	69.493.244.858	2.829.599.036
1	Do trích khấu hao	90.580.951.588	21.065.206.730	69.493.244.858	22.500.000
2	Do tính hao mòn	2.807.099.036			2.807.099.036
4	Luân chuyển	-			
8	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	87.173.101.807	11.040.470.591	76.132.631.216	-
2	Nhượng bán, thanh lý	87.173.101.807	11.040.470.591	76.132.631.216	
4	Luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.431.416.977.025	352.577.606.794	1.035.307.534.558	43.531.835.673
1	Đang dùng	1.431.416.977.025	352.577.606.794	1.035.307.534.558	43.531.835.673
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-
1	Đầu năm	383.874.403.370	71.803.240.177	303.308.538.961	8.762.624.232
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	176.743.104.315	7.680.277.867	169.062.826.448	
2	Cuối kỳ	348.449.781.751	54.700.233.257	279.025.294.103	14.724.254.391
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	137.333.990.895	4.924.127.351	132.409.863.544	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.809.076.431.578	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	19.129.373.157
1	Đang dùng	1.809.076.431.578	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	19.129.373.157
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	791.855.535.437	68.168.462.499	207.219.137.938	501.760.608.938	3.543.279.344	11.164.046.718
	Tr đó: Đang dùng	791.855.535.437	68.168.462.499	207.219.137.938	501.760.608.938	3.543.279.344	11.164.046.718
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	305.363.936.035		10.718.217.139	294.645.718.896		
II	Tăng trong kỳ	57.963.429.005	10.228.636.859	47.734.640.395	-	151.751	-
1	Mua trong kỳ	47.734.640.395		47.734.640.395			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.437.559.415	1.437.407.664			151.751	
5	Do luân chuyển	-					
9	Tăng khác	8.791.229.195	8.791.229.195	-			
III	Giảm trong kỳ	87.173.101.807	82.335.681	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
1	Nhượng bán	87.173.101.807	82.335.681	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
4	Do luân chuyển	-					
9	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	1.779.866.758.776	244.665.333.114	468.121.652.189	1.023.736.546.919	24.283.853.397	19.059.373.157
1	Đang dùng	1.779.866.758.776	244.665.333.114	468.121.652.189	1.023.736.546.919	24.283.853.397	19.059.373.157
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	854.278.536.297	50.264.754.801	220.917.637.578	560.205.736.392	7.921.769.415	14.968.638.111
	Tr đó: Đang dùng	854.278.536.297	50.264.754.801	220.917.637.578	560.205.736.392	7.921.769.415	14.968.638.111
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	284.024.483.957		10.718.217.139	273.306.266.818		

Dương Thủy Hương

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI QUYẾT BIỂU



Thị Hương

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn	1.425.202.028.208	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	16.920.583.265
I	Đầu năm	1.425.202.028.208	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	16.920.583.265
1	Dang dùng	1.425.202.028.208	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	16.920.583.265
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	93.388.050.624	9.580.809.042	23.389.120.276	56.391.245.356	3.070.795.294	956.080.656
1	Do trích khấu hao	90.580.951.588	6.957.560.035	23.389.120.276	56.391.245.356	3.070.795.294	772.230.627
2	Do tình hao mòn	2.807.099.036	2.623.249.007	-	-	-	183.850.029
4	Lưu chuyển	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	87.173.101.807	82.335.681	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
2	Nhưng bán	87.173.101.807	82.335.681	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
4	Lưu chuyển	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.431.416.977.025	125.705.965.872	396.864.241.929	869.213.459.791	21.826.645.512	17.806.663.921
1	Dang dùng	1.431.416.977.025	125.705.965.872	396.864.241.929	869.213.459.791	21.826.645.512	17.806.663.921
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
I	Đầu năm	383.874.403.370	118.311.539.425	46.911.890.141	210.914.332.484	5.527.851.428	2.208.789.892
Tr đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay							
2	Cuối kỳ	348.449.781.751	118.959.367.242	71.257.410.260	154.523.087.128	2.457.207.885	1.252.709.236
Tr đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay							

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH 9 THÁNG NĂM 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	271.070.000	271.070.000	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
5	Do luân chuyển	-			
9	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
4	Do luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	271.070.000	271.070.000		-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	135.534.998	135.534.998	-	-
1	Đang dùng	135.534.998	135.534.998		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	40.660.488	40.660.488	-	-
1	Do trích khấu hao	40.660.488	40.660.488		
2	Do tính hao mòn	-			
4	Luân chuyển	-			
8	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-			
4	Luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	176.195.486	176.195.486	-	-
1	Đang dùng	176.195.486	176.195.486	-	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	135.535.002	135.535.002		
	Tr đó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	94.874.514	94.874.514	-	-

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-							
5	Do luân chuyển	-							
9	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
4	Do luân chuyển	-							
9	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	135.534.998	-	-	-	-	135.534.998	-	-
1	Đang dùng	135.534.998	-	-	-	-	135.534.998	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	40.660.488	-	-	-	-	40.660.488	-	-
1	Do trích khấu hao	40.660.488					40.660.488		
2	Do tính hao mòn	-							
4	Luân chuyển	-							
8	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-							
4	Luân chuyển	-							
9	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	176.195.486	-	-	-	-	176.195.486	-	-
1	Đang dùng	176.195.486	-	-	-	-	176.195.486	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	135.535.002					135.535.002		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	94.874.514	-	-	-	-	94.874.514	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

D. Hương

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2017

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	29.034.670.417	105.268.854.780	101.098.721.737	33.204.803.460
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	1.756.710.404	3.569.328.080	3.931.862.157	1.394.176.327
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.277.960.013	101.699.526.700	97.166.859.580	31.810.627.133
II	Dài hạn	247.881.296.524	117.727.749.626	75.843.264.047	289.765.782.103
1	- Chi phí sửa chữa lớn	39.954.403.176	13.900.748.753	28.585.985.405	25.269.166.524
2	- Công cụ, dụng cụ	1.189.386.360	442.510.000	577.515.962	1.054.380.398
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	13.589.231.040		4.367.967.120	9.221.263.920
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	17.357.433.567	2.405.418.341	7.683.035.638	12.079.816.270
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	161.540.730.032	100.911.189.000	33.417.478.109	229.034.440.923
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	13.030.988.283		423.433.461	12.607.554.822
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuế tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.219.124.066	67.883.532	787.848.352	499.159.246
	Tổng cộng	276.915.966.941	222.996.604.406	176.941.985.784	322.970.585.563

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Văn Tùng

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Đến 30 Tháng 9 Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	75.040.446.298	75.040.446.298	105.690.476.462	105.690.476.462
1	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI			29.500.000	29.500.000
2	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	45.993.385.300	45.993.385.300	59.801.251.268	59.801.251.268
3	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.608.146.448	1.608.146.448	959.575.926	959.575.926
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	7.760.484.245	7.760.484.245	5.620.675.292	5.620.675.292
5	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			704.519.549	704.519.549
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	7.188.134.900	7.188.134.900	5.373.069.000	5.373.069.000
7	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	89.782.886	89.782.886	190.229.868	190.229.868
8	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	92.069.145	92.069.145	292.069.145	292.069.145
9	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	2.979.757.294	2.979.757.294	9.048.391.278	9.048.391.278
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	1.234.582.000	1.234.582.000	55.000.000	55.000.000
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.281.593.400	1.281.593.400	1.241.249.300	1.241.249.300
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	326.700.000	326.700.000	207.900.000	207.900.000
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	170.278.453	170.278.453	4.253.414.715	4.253.414.715
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	5.158.875.890	5.158.875.890	11.127.785.136	11.127.785.136
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	343.089.300	343.089.300	27.867.800	27.867.800
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			572.266.140	572.266.140
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	34.300.000	34.300.000	6.800.000	6.800.000
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			3.821.190.045	3.821.190.045
19	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	215.082.537	215.082.537		
20	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	187.613.000	187.613.000	511.242.000	511.242.000
21	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội			418.000.000	418.000.000
22	Tổng công ty khoáng sản TKV CTCP-Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật VIMICO			1.428.480.000	1.428.480.000
23	Trung Tâm Điều Dưỡng Ngành Than VVMI- CN Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	54.000.000	54.000.000		
24	Trung Tâm Điều Trị Bệnh Nghề Và Phục Hồi Chức Năng VIMICO	172.800.000	172.800.000		
25	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	95.771.500	95.771.500		
26	Chi nhánh Tập Đoàn Than Khoáng Sản Việt Nam Công Ty Than Khe Châm-TKV	54.000.000	54.000.000		
	Tổng số	75.040.446.298	75.040.446.298	105.690.476.462	105.690.476.462

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 10 Năm 2017

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
9 Tháng Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	114.620.887.458	114.620.887.458	75.402.262.781	75.402.262.781
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	7.860.295.168	7.860.295.168		
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát			11.350.000	11.350.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	245.469.840	245.469.840	49.087.500	49.087.500
4	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	130.314.000	130.314.000	149.239.600	149.239.600
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	9.841.920	9.841.920	42.385.200	42.385.200
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hùng	8.262.724.784	8.262.724.784		
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75			36.640.000	36.640.000
8	Công ty TNHH 1 thành viên trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh			98.706.637	98.706.637
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	707.960.000	707.960.000	1.150.248.000	1.150.248.000
10	Công ty TNHH COSH			14.241.900	14.241.900
11	Công ty TNHH ứng dụng giải pháp công nghệ			600.000	600.000
12	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO			39.089.300	39.089.300
13	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	129.470.000	129.470.000	189.970.000	189.970.000
14	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	1.562.002.993	1.562.002.993	1.562.666.336	1.562.666.336
15	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	534.466.000	534.466.000	683.899.800	683.899.800
16	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	551.267.200	551.267.200	48.714.600	48.714.600
17	Công ty TNHH MTV cơ khí hóa chất 13			12.130.000	12.130.000
18	Công ty cổ phần thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	1.057.523.600	1.057.523.600	664.903.460	664.903.460
19	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	111.949.800	111.949.800	416.047.696	416.047.696
20	Công ty TNHH máy và thiết bị công nghiệp VVT	119.764.731	119.764.731	312.557.871	312.557.871
21	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phá	14.244.533	14.244.533	40.968.180	40.968.180
22	Công ty cổ phần vật tư thiết bị hàn Bắc Hà	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
23	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	550.864.000	550.864.000	645.850.000	645.850.000
24	Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh	23.757.670	23.757.670	27.099.250	27.099.250
25	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	10.230.000	10.230.000	10.223.000	10.223.000
26	Công ty cổ phần Vũng Đục	19.914.400	19.914.400	55.789.580	55.789.580
27	Công ty TNHH Việt Pháp	5.764.000	5.764.000	18.114.000	18.114.000
28	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	7.229.819.300	7.229.819.300	6.610.751.901	6.610.751.901
29	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nghiệp Quảng Ninh	223.463.515	223.463.515	176.880.000	176.880.000
30	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà	9.680.000	9.680.000	8.360.000	8.360.000
31	Công an thành phố Cẩm Phá			60.000.000	60.000.000
32	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	18.920.000	18.920.000	16.830.000	16.830.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bông			113.545.760	113.545.760
34	Công ty TNHH Tùng Oanh	52.525.000	52.525.000	17.773.250	17.773.250
35	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	92.400.000	92.400.000		
36	Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Sóng La	34.100.000	34.100.000		
37	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	11.227.974.733	11.227.974.733	7.417.459.318	7.417.459.318
38	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	60.407.000	60.407.000	27.907.000	27.907.000
39	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt			105.110.000	105.110.000
40	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	979.720.520	979.720.520	416.585.400	416.585.400
41	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	3.255.442.749	3.255.442.749	3.505.741.590	3.505.741.590
42	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.481.686.100	1.481.686.100	280.431.000	280.431.000
43	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.740.362.900	2.740.362.900	1.741.439.700	1.741.439.700
44	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	320.633.657	320.633.657	186.399.127	186.399.127
45	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			635.602.000	635.602.000
46	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	82.280.000	82.280.000	57.640.000	57.640.000
47	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương			7.450.000	7.450.000
48	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	2.322.240.000	2.322.240.000	4.632.592.000	4.632.592.000
49	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	95.573.500	95.573.500	144.636.800	144.636.800
50	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.761.098.018	1.761.098.018	790.884.775	790.884.775
51	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	13.631.203.976	13.631.203.976	19.061.403.927	19.061.403.927
52	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	15.478.227.579	15.478.227.579	5.007.947.496	5.007.947.496
53	Công ty TNHH in Hướng Ninh			136.512.310	136.512.310
54	Trung tâm y tế dự phòng Quảng Ninh			82.282.000	82.282.000
55	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			24.130.400	24.130.400
56	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			83.050.000	83.050.000
57	Công ty cổ phần Hòa Hợp			35.469.500	35.469.500
58	Bưu điện thành phố Cẩm Phả			165.000.000	165.000.000
59	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	86.151.518	86.151.518	2.859.537.386	2.859.537.386
60	Vũ Thị Dịu			392.464.500	392.464.500
61	Công ty TNHH Nghĩa Hưng			240.649.200	240.649.200
62	Doanh nghiệp tư nhân Loan Thdm			298.306.100	298.306.100
63	Công ty TNHH Hoàng Linh			1.481.046.000	1.481.046.000
64	Công ty TNHH Quyển Lâm	838.924.473	838.924.473	1.118.416.500	1.118.416.500
65	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thùy	22.858.000	22.858.000	28.842.000	28.842.000
66	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đồng Hải	399.580.720	399.580.720		
67	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	285.783.665	285.783.665		
68	Công ty cổ phần VEGA	231.705.200	231.705.200		
69	Công ty cổ phần tư vấn xây lắp và đầu tư An Phú Quảng Ninh	166.568.307	166.568.307	59.043.686	59.043.686
70	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tùng Nhung	43.480.650	43.480.650		
71	Công ty TNHH MTV Cơ khí 17	75.900.000	75.900.000		
72	Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú	14.184.000	14.184.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	186.892.200	186.892.200		
74	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	136.823.500	136.823.500	5.130.000	5.130.000
75	Công ty TNHH QC	245.928.360	245.928.360	309.110.027	309.110.027
76	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	20.809.800	20.809.800		
77	Công ty cổ phần vận phòng phẩm Thúy Trang			180.341.700	180.341.700
78	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	296.987.840	296.987.840	63.633.800	63.633.800
79	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-108.832.156	-108.832.156	-108.832.156	-108.832.156
80	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	300.170.000	300.170.000	412.810.000	412.810.000
81	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá			30.000.000	30.000.000
82	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	6.605.391.755	6.605.391.755		
83	Công ty cổ phần thương mại ASIA			17.297.100	17.297.100
84	Công ty TNHH thương mại Hưng Thành Công			624.014.000	624.014.000
85	Công ty TNHH nội thất nhà đẹp	125.862.000	125.862.000		
86	Công ty TNHH thực phẩm mỏ Long Phương			156.018.000	156.018.000
87	Phùng Thị Thu Trang			78.230.000	78.230.000
88	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	18.318.336	18.318.336	16.059.499	16.059.499
89	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	837.858.000	837.858.000	693.226.400	693.226.400
90	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	7.199.500	7.199.500	7.199.500	7.199.500
91	Trung tâm huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	23.616.000	23.616.000		
92	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách	19.880.960	19.880.960		
93	Công ty TNHH MTV Khe Sim			2.064.370.561	2.064.370.561
94	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-72.600.000	-72.600.000	91.748.950	91.748.950
95	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	377.692.909	377.692.909	206.679.410	206.679.410
96	Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Phương Thành Đạt	36.300.000	36.300.000	114.213.000	114.213.000
97	Công ty TNHH 1 TV môi trường đô thị Cẩm Bình	11.040.000	11.040.000		
98	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phá			252.000.000	252.000.000
99	Công ty TNHH 1TV hoá chất trữ môi Quảng Ninh	44.000.000	44.000.000		
100	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			100.815.000	100.815.000
101	Công ty cổ phần công nghiệp TVT	327.512.400	327.512.400	967.390.480	967.390.480
102	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	206.804.023	206.804.023	30.264.447	30.264.447
103	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
104	Công ty cổ phần ERIDAN	1.003.838.000	1.003.838.000	128.800.000	128.800.000
105	Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Duy			241.800.000	241.800.000
106	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Sao Biển	820.935.750	820.935.750	941.728.500	941.728.500
107	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	12.379.686.100	12.379.686.100	1.382.871.600	1.382.871.600
108	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	41.244.000	41.244.000	107.631.500	107.631.500
109	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	493.386.040	493.386.040	155.009.597	155.009.597
110	Công ty cổ phần Cơ Khí Mỏ và Đóng Tàu - TKV	41.086.044	41.086.044	23.368.351	23.368.351
111	Công ty TNHH Long Hải QN	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
112	Công ty cổ phần thương mại và cơ khí Bình Giang	52.573.149	52.573.149	318.645.867	318.645.867

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Văn Long	4.062.708.001	4.062.708.001		
114	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	221.862.215	221.862.215		
115	Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương			1.160.000	1.160.000
116	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	49.500.000	49.500.000		
117	Công ty TNHH Thương mại Duy Túng	38.500.000	38.500.000		
118	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu			3.300.000	3.300.000
119	HKD: Phạm Tuấn Sinh	22.401.568	22.401.568	448.031.364	448.031.364
120	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	235.308.700	235.308.700	18.824.300	18.824.300
121	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	36.977.400	36.977.400	61.780.004	61.780.004
122	Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Việt Nam			287.659.870	287.659.870
123	Công ty TNHH Chứng khoán ACB			66.000.000	66.000.000
124	Công ty cổ phần tư vấn Hưng Phát			54.470.451	54.470.451
125	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà			63.664.778	63.664.778
126	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	106.091.000	106.091.000		
127	Công ty cổ phần vật tư và vận tải - ITASCO			280.740.000	280.740.000
	Tổng số	114.620.887.458	114.620.887.458	75.402.262.781	75.402.262.781

Người lập biểu



Phùng Văn Tùng

Người duyệt biểu



Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 9 NĂM 2017

PHẦN I: SÓ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	4.293.510.007	295.047.795.730	281.909.687.071	17.431.618.666
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	75.451.357.331	67.362.090.318	8.089.267.013
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	75.451.357.331	67.362.090.318	8.089.267.013
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	2.705.160.598	280.307.997	2.985.468.595	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	543.680.631	534.620.181	9.060.450
6. Thuế Tài nguyên	16	1.588.349.409	201.536.045.767	193.791.103.973	9.333.291.203
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	16.292.725.138	16.292.725.138	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	1.710.000	1.710.000	0
9. Các loại thuế khác	19	0	941.968.866	941.968.866	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	1.622.397.000	117.101.154.000	116.869.710.000	1.853.841.000
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.622.397.000	16.189.965.000	15.958.521.000	1.853.841.000
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	100.911.189.000	100.911.189.000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	5.915.907.007	412.148.949.730	398.779.397.071	19.285.459.666

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	7.959.467.744	-7.959.467.744	-611.829.708	0
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	7.896.968.787	-7.896.968.787	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	7.896.968.787	-7.896.968.787	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14			-611.829.708	611.829.708
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	62.498.957	-62.498.957	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16				
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17				0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	7.959.467.744	-7.959.467.744	-611.829.708	611.829.708

NGƯỜI LẬP

D. HUU

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương